

GATS và một số vấn đề đặt ra đối với Giáo dục Đại học Việt Nam

Ths. Khuất Tuệ Minh*

Hiệp định chung về Thương mại và dịch vụ (The General Agreement on Trades and Services_GATS) là 1 trong 16 hiệp định của WTO, đại diện cho thỏa thuận thương mại đa phương của hơn 100 quốc gia dưới sự điều hành của WTO. Mục tiêu chính của GATS là:

- Khuyến khích tự do hóa thương mại càng nhiều càng tốt
- Từng bước mở rộng tự do hóa thương mại thông qua đàm phán.
- Thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp

Phạm vi điều chỉnh của GATS là các dịch vụ, bao gồm 12 ngành trong đó có giáo dục. Tự do hóa thương mại dịch vụ giáo dục được thực hiện ở mọi cấp học và trình độ đào tạo:

- Dịch vụ giáo dục tiểu học
- Dịch vụ giáo dục trung học
- Dịch vụ giáo dục đại học
- Dịch vụ giáo dục người lớn
- Các dịch vụ giáo dục khác

Đối tượng điều chỉnh của GATS là các giải pháp tác động đến thương mại dịch vụ. Theo quy định của GATS thì các giải pháp này được hiểu là các văn bản pháp quy do các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và địa phương của từng nước ban hành. Khi tham gia GATS trong phạm vi dịch vụ nào đó, nước thành viên sẽ có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh các quy định của mình để tạo thuận lợi cho việc tự do hóa thương mại trong lĩnh vực dịch vụ đó.

Theo quan niệm của WTO, giáo dục là một ngành dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của GATS và thương mại dịch vụ giáo dục cần được tự do hóa. Điều này khác với cách nhìn của UNESCO coi giáo dục là một quyền lợi cơ bản của con người, với nhiệm vụ cụ thể là tăng cường hợp tác quốc tế thúc đẩy giáo dục xuyên biên giới phi thương mại; khác với quan niệm nói chung của các nhà giáo dục vốn coi giáo dục là một phúc lợi xã hội, hoạt động theo nguyên tắc phi thương mại. WTO đã chính thức hóa khái niệm thị trường giáo dục và GATS là bước đi quan trọng đầu tiên trong lộ trình toàn cầu hóa thị trường giáo dục.

Hiện nay, mới chỉ có khoảng 1/3 số nước thành viên WTO cam kết thực hiện GATS trong dịch vụ giáo dục ở các mức độ khác nhau, chủ yếu là các nước thuộc khối OECD với tư cách là các nhà xuất khẩu giáo dục. Một số nước như Canada, Phần Lan, Ailen, Hàn Quốc, Thụy điển không đưa ra cam kết trong lĩnh vực giáo dục. Mỹ là nước cung cấp giáo dục hàng đầu cũng chỉ cam kết ở mức thấp và không cho các cơ sở nước ngoài vào cung cấp dịch vụ trong nước. Trong các nước phát triển ở Châu Á có Trung quốc và Thái lan với tư cách là các nước nhập khẩu giáo dục. Hai nước có nền giáo dục phát triển mạnh là Singapor và Malaixia đều chưa có cam kết nào với GATS trong lĩnh vực giáo dục mà chủ trương đẩy mạnh đàm phán và ký kết các hiệp định tự do thương mại song phương nhằm chủ động lựa chọn sự đầu tư của các trường đại học danh tiếng nước ngoài nhưng vẫn đảm bảo sự an toàn cho hệ thống đại học tư thục trong nước. Các nước có thu nhập thấp và gia nhập muộn thường thực hiện nhiều cam kết hơn nhằm thu hút đầu tư hoặc do áp lực đàm phán. Xét theo cấp học thì có 25 nước thành viên cam kết thực hiện ít nhất 4 cấp

* Trường Đại học Sư phạm Hà nội

học. Các nước rất thận trọng trong việc mở cửa giáo dục tiểu học và trung học trong khi giáo dục đại học và giáo dục người lớn là cấp học tập trung nhiều cam kết nhất. Xét theo phương thức, các nước có cam kết đều có cam kết phương thức 4 (tiêu thụ ngoài nước) trong khi không có nước nào thực hiện cam kết phương thức 2 (hiện diện thể nhân)

Hiện trạng hội nhập của giáo dục đại học Việt Nam

Gia nhập WTO Việt Nam sẽ hội nhập một cách toàn diện và ngày càng sâu rộng vào quá trình phát triển của thế giới. Việc gia nhập WTO của Việt nam vào tháng 1/2007 đã tạo điều kiện cho gia tăng hàng hóa nhập khẩu, kỹ thuật và dịch vụ hỗ trợ cho phát triển giáo dục đại học. Năm 2009 đánh dấu một cột mốc trong quá trình hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt nam vì theo Hiệp định GATS, ngày 01.01.2009 là thời điểm Việt Nam bắt đầu mở cửa hoàn toàn cho các cơ sở giáo dục đại học có 100% vốn nước ngoài hoạt động trong nước. Mức độ cam kết mở cửa sâu và rộng của Việt nam cùng với xu hướng lưu chuyển ngày càng tăng của giáo dục xuyên biên giới khiến hệ thống giáo dục đại học Việt Nam tất yếu sẽ chịu ảnh hưởng ngày càng tăng của giáo dục quốc tế.

Thực tế quá trình đổi mới và phát triển cho thấy giáo dục đại học Việt Nam đã có những bước đi chủ động hội

nhập giáo dục đại học quốc tế. Hai đặc trưng cơ bản của tiến trình đổi mới giáo dục đại học Việt nam là: - chuyển từ giáo dục phục vụ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang giáo dục vận hành trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; - chuyển từ giáo dục khép kín sang giáo dục mở cửa, chủ động hội nhập quốc tế. Giáo dục đại học Việt Nam đã có sự thay đổi căn bản, hướng tới sự đa dạng hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa và xã hội hóa. Từ năm 2000, Việt nam cũng đã có những bước đi chủ động trong hội nhập giáo dục, tiếp nhận giáo dục xuyên biên giới theo cả hai cơ chế: lợi nhuận và phi lợi nhuận, dưới các hình thức văn phòng đại diện, cơ sở liên kết và cơ sở 100% vốn nước ngoài. Việt nam mở cửa cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường giáo dục đại học trong các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế, kế toán, ngôn ngữ và luật quốc tế. Giáo dục Việt Nam cũng đã mở cửa cho 4 phương thức cung ứng dịch vụ và xây dựng được khung pháp lý cho phương thức hiện diện thương mại theo cả hai cơ chế: lợi nhuận và phi lợi nhuận. Theo Varghese (2007) trong số các phương thức nêu trên, phương thức hiện diện thương mại đang và sẽ có nhiều tiềm năng nhất đối với thị trường GD ĐH Việt nam với việc thiết lập các chi nhánh hoặc cơ sở đào

tạo vệ tinh và triển khai các chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài (sau đây gọi là đối tác).

Một số vấn đề đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam trong quá trình cam kết thực hiện GATS.

* *Vấn đề đầu tiên đến từ việc thừa nhận giáo dục là một dịch vụ trong hoạt động thương mại và thương mại dịch vụ giáo dục cần được tự do hóa.* Điều đó có nghĩa giáo dục không còn thuần túy là một lợi ích công mà nó cũng là một dịch vụ và cũng có thị trường. Như vậy có thể hình dung quá trình thay đổi của mô hình cung ứng giáo dục đại học tại nước ta như sau: độc quyền Nhà nước sang chuẩn độc quyền (quasi-monopoly), chuẩn độc quyền sang chuẩn thị trường (quasi-market). Trong mô hình mới này, cơ chế cạnh tranh được phát huy để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo; nhưng Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong cung ứng giáo dục, có sự can thiệp để giảm thiểu các tiêu cực của thị trường, đảm bảo công bằng trong giáo dục. Vấn đề đặt ra là chúng ta cần từng bước xây dựng thể chế chuẩn thị trường giáo dục, tạo hành lang pháp lý cho sự vận hành đúng đắn và có hiệu quả của thị trường này. Bên cạnh đó, để thích hợp với mô hình cung ứng mới, mô hình quản lý cũng cần có sự thay đổi phù hợp để vừa đảm bảo hiệu quả quản lý vừa đảm bảo hỗ trợ tối đa cho hoạt động

cung ứng giáo dục.

* *Vấn đề đảm bảo chất lượng trong giáo dục*

- Vấn đề kiểm định chất lượng: Khi cam kết tự do hóa thương mại giáo dục, các nhà cung ứng giáo dục nước ngoài với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận có thể sẽ không chú trọng đến chất lượng đào tạo. Mặc dù các nước đều yêu cầu các chi nhánh hoặc cơ sở đào tạo nước ngoài được thành lập bởi một trường đại học đã được công nhận chất lượng thông qua kiểm định tại nước họ và được cấp phép hoạt động, tuy nhiên một số vấn đề vẫn nảy sinh:

+ Chi nhánh hoặc cơ sở đào tạo vệ tinh của nước ngoài không đảm bảo đáp ứng đầy đủ các tiêu chí kiểm định như cơ sở chính (head office) của họ (kết quả kiểm định tại nước họ thì lại dựa trên các điều kiện của cơ sở chính này) như yêu cầu về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thư viện....

+ Nhiều trường đại học ở nước ngoài đã được kiểm định và công nhận chất lượng cấp trường nhưng chưa được kiểm định cấp chương trình (trong đó rất có thể bao gồm chương trình liên kết với nước sở tại)

+ Hầu hết các chương trình đào tạo (CTĐT) có liên kết với nước ngoài đều được các trường nước ngoài cấp bằng. Tuy nhiên thực tế ở nhiều nước (đặc biệt là Hoa Kỳ) cho thấy nhiều trường đại học được cơ quan có thẩm

quyền về giáo dục của nước đó (ví dụ Bộ Giáo dục của một bang thuộc Hoa Kỳ) cho phép thành lập là được phép cấp bằng nhưng có thể chất lượng của trường này cũng như các CTĐT của họ chưa được kiểm định hoặc không đạt yêu cầu của kiểm định chất lượng tại nước họ.

Để hạn chế được các tiêu cực có thể xảy ra, Việt Nam cần tăng cường chất lượng và quy mô công tác kiểm định chất lượng và thanh tra chuyên môn, có biện pháp bảo vệ người học cùng với các giải pháp quản lý đơn vị cung ứng đào tạo hiệu quả (thực tế ở Việt Nam đã có bài học về sự đổ vỡ hàng loạt của các SITC). Việc yêu cầu cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh kết quả kiểm định và đánh giá ngoài về chi nhánh và cơ sở đào tạo cũng như chương trình đào tạo là vô cùng cần thiết. Các cơ quan có chức năng (đặc biệt là Bộ GD&ĐT) nên từ chối cấp phép hoạt động ngay từ đầu đối với những cơ sở không cung cấp đủ hoặc yêu cầu họ phải đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định trường và chương trình của Việt Nam.

- Về ngành và chương trình đào tạo: Một số ngành đào tạo không đòi hỏi chi phí đầu tư cao hoặc chủ yếu đáp ứng nhu cầu học tập tức thời thường được các đối tác lựa chọn. Điều này có thể góp phần dẫn đến sự mất cân đối về cơ cấu đào tạo và mặt chuyên môn của nguồn nhân

lực trong tương lai tại nước sở tại. Tại Việt Nam, đó là các ngành: kinh tế, quản trị, Công nghệ thông tin, Mặt khác chương trình đào tạo liên kết thường tập trung vào các kiến thức chuyên ngành, mang tính định hướng nghề nghiệp cao. Như vậy người học có thể sẽ bị thiếu hụt một số kiến thức nền tảng đại cương, kiến thức lịch sử, xã hội, truyền thống văn hoá.... Để giải quyết vấn đề này, Việt Nam xây dựng cơ cấu hợp tác đồng đều trong các lĩnh vực đào tạo (thông qua ưu tiên nhất định đối với các chương trình đào tạo liên kết thuộc các ngành kỹ thuật, công nghệ...) và quy định một số môn học đại cương bắt buộc phù hợp.

- Vấn đề xây dựng chuẩn đầu vào thống nhất: ở nhiều nước, chuẩn đầu vào đối với các chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài thường thấp hơn so với yêu cầu của các trường công lập tại nước sở tại. Ở Việt Nam, các cơ sở này thường chỉ yêu cầu người học tốt nghiệp THPT và có trình độ ngoại ngữ nhất định. Bên cạnh mặt tích cực là mở rộng cơ hội tiếp cận GD ĐH cho người học, thì việc này tạo ra sự không thống nhất trong chuẩn đầu vào đại học nói riêng và mặt bằng chất lượng đầu vào của giáo dục đại học trong phạm vi cả nước (trong khi các cơ sở đào tạo đại học trong nước thì dựa trên điểm của kỳ thi đại học hàng năm). Để giải quyết vấn đề này, việc nghiên cứu tạo một chuẩn tối

thiếu của đầu vào đại học nói chung cho tất cả các loại hình trường và chương trình đào tạo là cần thiết.

** Vấn đề tài chính:*

Một trong những lợi ích nhìn thấy ngay đó là khả năng tăng quy mô đầu tư cho giáo dục do nguồn cung dồi dào. Tuy nhiên, có một thực tế đã xảy ra đối với một số quốc gia trên thế giới là việc càng đa dạng hóa các cơ sở giáo dục và nguồn tài chính thì nguồn tài trợ của Chính phủ dành cho giáo dục đại học có thể sẽ ít đi (theo Bultana (2007), nguyên trưởng Bộ phận GD DDH của Unesco). Việc này sẽ làm cho các trường đại học công lập suy yếu và có khả năng làm cho hệ thống GDDH trở thành giáo dục dành cho tầng lớp tinh hoa, vì gánh nặng tài chính sẽ chuyển sang đôi vai sinh viên và gia đình của họ (Butana, 2007).

Trường Đại học Việt Đức, được mở ở Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 9/2008 với mức đầu tư 450.000 euro. Vietnam News (2008) cũng thông báo rằng Nhật Bản và Ngân hàng phát triển Châu Á sẽ cung cấp nguồn vốn 4 triệu đô la cho việc nghiên cứu tính khả thi để xây dựng 04 trường đại học quốc tế, tập trung vào nghiên cứu khoa học công nghệ và công nghệ mẫu. Mục tiêu xây dựng các trường đại học hàng đầu làm nảy sinh ít nhất 2 mối quan tâm đó là khả năng chống đỡ và sự tác động đến

các trường đại học còn lại. Một trong những thách thức của Việt Nam là việc thiếu các giảng viên có trình độ cao và sẽ mất nhiều thời gian và ngân sách để khắc phục điều này. Mặt khác, khi tài chính được tăng lên ở khu vực này, nó có thể sẽ giảm ở khu vực khác, do vậy các cơ sở giáo dục ít có uy tín (trong nước) có thể phải đương đầu với các thách thức về tài chính rất lớn để có thể tồn tại và cạnh tranh.

** Vấn đề đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục*

Logic thương mại trong cung ứng giáo dục sẽ làm gia tăng sự phân tầng trong cơ hội tiếp cận giáo dục, đặc biệt là giáo dục có chất lượng. Người giàu có cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng hơn do vậy có khả năng tìm được công việc tốt hơn và sẽ càng giàu hơn. Vấn đề đặt ra là Nhà nước phải giữ vai trò điều tiết, đảm bảo về cơ bản giáo dục vẫn là sự nghiệp công ích, có chính sách và giải pháp để người nghèo được tiếp cận giáo dục công lập có chất lượng.

Năm 2009 là thời điểm Việt Nam mở rộng cửa thị trường giáo dục đại học cho các nhà đầu tư quốc tế, các trường đại học 100% vốn nước ngoài. Đây là chính sách mang lại nhiều cơ hội đồng thời cũng mang lại nhiều thách thức cho giáo dục đại học Việt Nam. Do đó giáo dục đại học Việt Nam cần có những chiến lược và bước đi thích hợp trong việc hội nhập quốc tế để có

thể cạnh tranh và phát triển bền vững. "Cần phấn đấu đến năm 2020 nước ta có một nền giáo dục tiên tiến, mang đậm bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế" (Bộ chính trị - Kết luận số 242-TB/TU ngày 15/04/2009)

Tài liệu tham khảo:

1. www.wto.org Website của Tổ chức thương mại thế giới
2. www.niciec.gov.vn Website của Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế
3. Athur M. Hauptman, Tài chính cho giáo dục đại học Xu hướng và vấn đề - Tư liệu tham khảo Nghiên cứu giáo dục, số 5 năm 2008)
4. Hội đồng Quốc gia giáo dục Việt Nam - Diễn đàn quốc tế về giáo dục Việt Nam "Đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế" - Nhà xuất bản Giáo dục 2005
5. Diane E Oliver & Nguyễn Kim Dung, Giáo dục đại học Việt Nam ở giao điểm giữa chất lượng và thương mại, Báo cáo Hội thảo khoa học lần thứ 3 về giáo dục so sánh tháng 10/2009
6. Lê Văn Hào, GATS và giáo dục đại học Việt Nam: Vấn đề và giải pháp, Báo cáo Hội thảo khoa học lần thứ 3 về giáo dục so sánh tháng 10/2009